KESC

TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM TỈNH KHÁNH HÒA

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG QUÝ III/2023

Địa chỉ website: http://thongtinvieclamkhanhhoa.vn

01 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

02 TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

03 XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

04 CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

05 DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG

Khánh Hòa,
Tháng 10 năm 2023

01 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

TỔNG QUAN

Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá so sánh	↑ 9,17%
Doanh thu du lịch	↑ gấp 2,54 lần
Thu ngân sách Nhà nước	↓ 1,47%
Chi ngân sách Nhà nước	↑ 8,48%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	↓ 3,71%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	↑ 12,08%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	↑ 19,65%
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	↑ 1,61%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	↑ 3,62%
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	↑ 7,30%

CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	↗ 3,48%
Thương mại, du lịch, giá cả	↗ 16,84%
Công nghiệp	↗ 12,08%
Đầu tư phát triển	↗ 7,3%

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 9 THÁNG NĂM 2023

2.150,8 TRIỆU $ ↓ 12,99% so với cùng kỳ năm trước

NHẬP KHẨU

954 TRIỆU $ ↘ 26,28% so với cùng kỳ năm trước

XUẤT KHẨU

1.196,8 TRIỆU $ ↗ 1,61% so với cùng kỳ năm trước

Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của tỉnh Khánh Hòa

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê Khánh Hòa (Báo cáo số 722/BC-CTK ngày 28/9/2023 về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa trong 9 tháng năm 2023))

02 TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ III NĂM 2023

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

682.262 người tham gia lực lượng lao động

1.906 người so với QII/2023

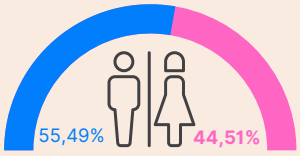

378.605 303.656 người

Thành thị
269.615 người
5.329 người so với QII/2023

Nông thôn
412.647 người
7.236 người so với QII/2023

Tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ

23,9% 0,4% so với QII/2023

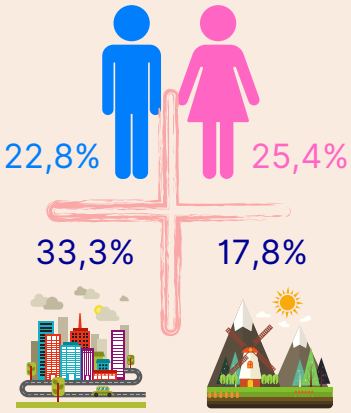

VIỆC LÀM

662.418 người tham gia lực lượng lao động có việc làm

1.509 người so với QII/2023

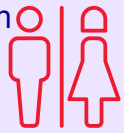

369.540 292.878 người

Thành thị
263.780 người
3.655 người so với QII/2023

Nông thôn
398.637 người
5.164 người so với QII/2023

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

73,5%
0,6% so với QII/2023

74,1% 72,8%

Thành thị
64,3%
0,8% so với QII/2023

Nông thôn
79,6%
0,6% so với QII/2023

THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG HƯỞNG LƯƠNG

6.980 triệu đồng/tháng
264 nghìn đồng so với QII/2023

7.332 triệu đồng/tháng
146 nghìn đồng so với QII/2023

6.401 triệu đồng/tháng
408 nghìn đồng so với QII/2023

7.664 triệu đồng
328 nghìn đồng so với QII/2023

6.495 triệu đồng
221 nghìn đồng so với QII/2023

(Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê - Điều tra lao động - Việc làm hàng quý (Số liệu lao động - việc làm được tính theo ICLS19))

02 TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ III NĂM 2023

BIẾN ĐỘNG VIỆC LÀM THEO NGÀNH QUÝ III/2023 SO VỚI QUÝ II/2023

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

17,51%

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

9,94%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

1,36%

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

0,66%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

27,47%

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

6,33%

Khai khoáng

3,58%

Xây dựng

2,55%

NGUYÊN NHÂN GIẢM LAO ĐỘNG

90,73%	Lao động thỏa thuận xin nghỉ việc nhu cầu cá nhân
4,50%	Doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng
4,22%	Thai sản và lý do khác
0,55%	Lao động nghỉ hưu

03 XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG

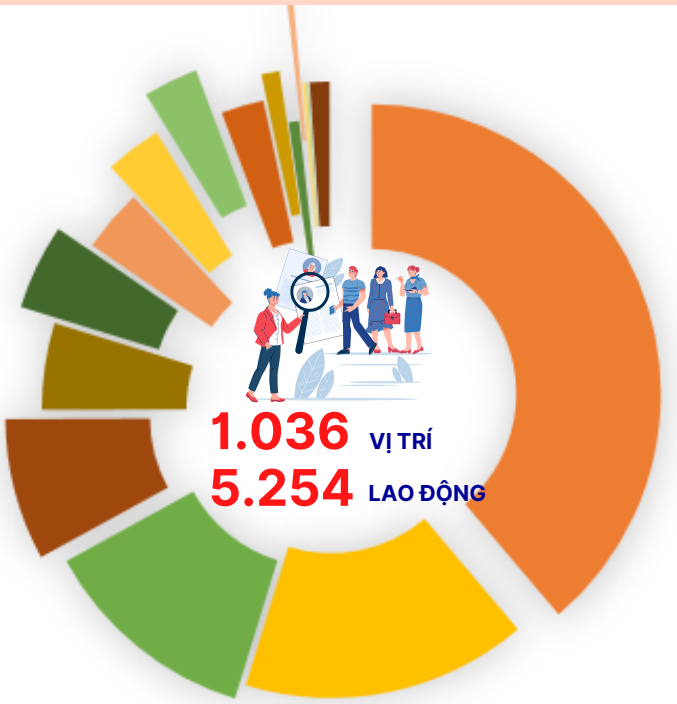

Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,81%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	15,95%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,26%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,92%
Vận tải kho bãi	4,83%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,78%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,50%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,16%
Xây dựng	3,06%
Giáo dục và đào tạo	2,38%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,01%
Thông tin và truyền thông	0,57%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,36%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,21%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,10%
Hoạt động dịch vụ khác	1,10%

NHU CẦU TÌM VIỆC LÀM

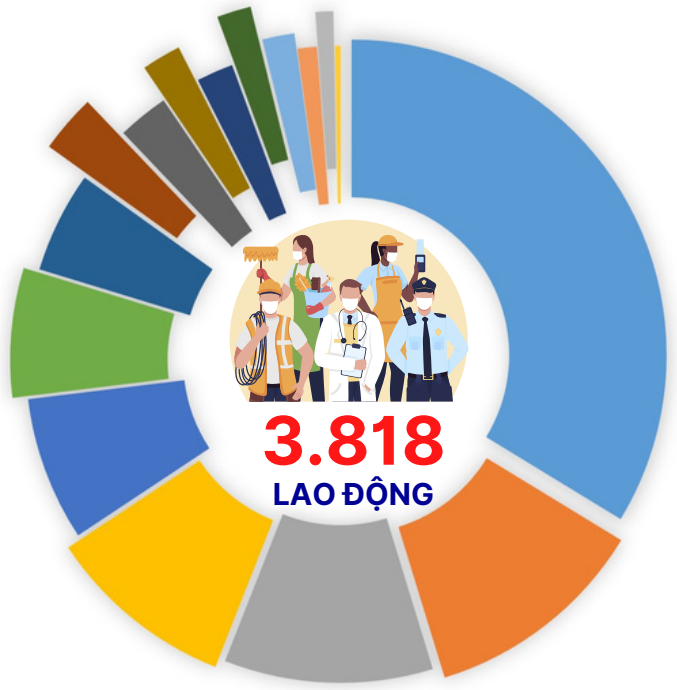

Công nghiệp chế biến, chế tạo	33,71%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,55%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10,71%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9,72%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,39%
Vận tải kho bãi	6,63%
Xây dựng	5,19%
Giáo dục và đào tạo	2,99%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,62%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,02%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	1,89%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1,75%
Thông tin và truyền thông	1,65%
Hoạt động dịch vụ khác	1,00%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,92%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,29%

03 XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG

8,15%	Có trình độ Đại học và trên Đại học
13,44%	Có trình độ Cao đẳng
9,42%	Có trình độ Trung cấp
2,32%	Có trình độ Sơ cấp
66,67%	Lao động phổ thông

32,38%	Tuyển mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng
43,91%	Tuyển mức lương từ 5 - 7 triệu đồng/tháng
21,62%	Tuyển mức lương từ 7 - 15 triệu đồng/tháng
2,09%	Tuyển mức lương trên 15 triệu đồng/tháng

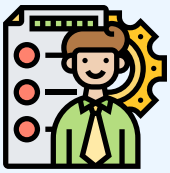

37,70%	Không yêu cầu kinh nghiệm
48,42%	Yêu cầu kinh nghiệm 1 năm
12,11%	Yêu cầu kinh nghiệm 2-3 năm
1,71%	Yêu cầu kinh nghiệm 4-5 năm
0,06%	Yêu cầu kinh nghiệm trên 5 năm

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI ĐI TÌM VIỆC

25,12%	Có trình độ Đại học và trên Đại học
8,25%	Có trình độ Cao đẳng
13,78%	Có trình độ Trung cấp
12,52%	Có trình độ Sơ cấp
39,13%	Lao động phổ thông

14,96%	Muốn mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng
64,56%	Muốn mức lương từ 5 - 7 triệu đồng/tháng
17,26%	Muốn mức lương từ 7 - 15 triệu đồng/tháng
3,22%	Muốn mức lương trên 15 triệu đồng/tháng

4,01%	Không có kinh nghiệm
21,74%	Kinh nghiệm 1 năm
32,63%	Kinh nghiệm 2-3 năm
14,82%	Kinh nghiệm 4-5 năm
26,79%	Kinh nghiệm trên 5 năm

NHU CẦU TUYỂN DỤNG QUÝ III/2023 SO VỚI QUÝ II/2023

Xây dựng

↘ 21,42%

Công nghiệp chế biến, chế tạo

↘ 6,02%

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

↗ 12,09%

Vận tải kho bãi

↗ 3,79%

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

↗ 2,91%

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

↗ 2,33%

NHU CẦU TÌM VIỆC QUÝ III/2023 SO VỚI QUÝ II/2023

Xây dựng

↗ 2,07%

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

↗ 1,64%

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

↗ 1,28%

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

↗ 1,23%

Công nghiệp, chế biến, chế tạo

↘ 5,30%

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

↘ 3,01%

04 CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN)

KẾT QUẢ CÔNG TÁC BHTN QUÝ III/2023

3.715 người được hưởng trợ cấp thất nghiệp

259 người được giới thiệu việc làm thành công

3.715 người được tư vấn việc làm

Hỗ trợ học nghề cho 110 người

5 NHÓM NGÀNH ĐĂNG KÝ HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP NHIỀU NHẤT

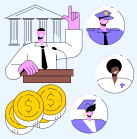

Hoạt động dịch vụ khác
80,03%

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
4,39%

Xây dựng
2,88%

Vận tải kho bãi
2,72%

Công nghiệp chế biến, chế tạo
2,53%

5 NHÓM NGHỀ ĐĂNG KÝ HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP NHIỀU NHẤT

Kỹ thuật xây dựng
2,88%

Kế toán
3,55%

Nhân viên bán hàng
4,39%

Thợ may, thêu và các thợ có liên quan
5,76%

Nghề nghiệp khác
67,81%

04 CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

CƠ CẤU NGƯỜI LAO ĐỘNG HƯỞNG BHTN TRONG QUÝ

TRÌNH ĐỘ

15,94%	Có trình độ Đại học
10,01%	Có trình độ Cao đẳng
5,36%	Có trình độ Trung cấp
9,91%	Có trình độ Sơ cấp
58,79%	Không có bằng cấp, chứng chỉ

NGUYÊN NHÂN THẤT NGHIỆP

0,59%	Doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu
1,94%	Hết hạn hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc
97,17%	Chấm dứt hợp đồng lao động/ hợp đồng làm việc trước thời hạn
0,22%	Người lao động bị xử lý kỷ luật, sa thải
0,08%	Mất việc làm do nguyên nhân khác

ĐỘ TUỔI

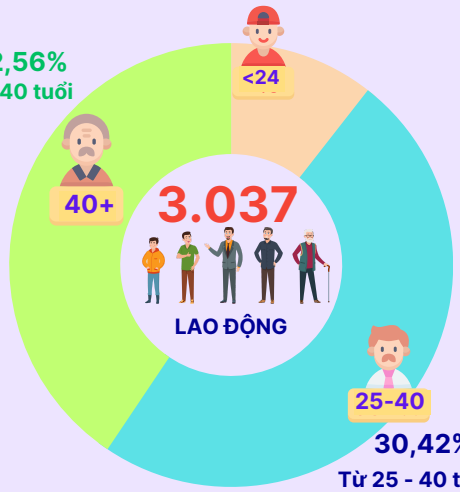

GIỚI TÍNH

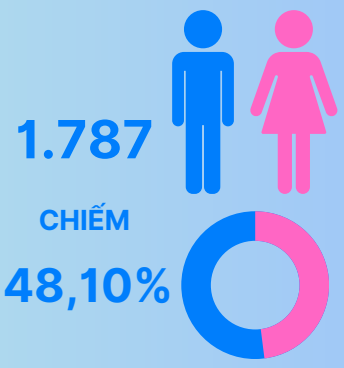

04 CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

SỐ LAO ĐỘNG TẠI KHÁNH HÒA ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

244 NGƯỜI

đi làm việc ở nước ngoài
(số liệu tính đến 30/9/2023)

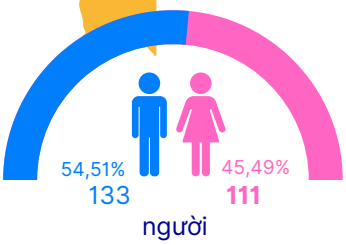

NHẬT BẢN	200
ĐÀI LOAN	20
HÀN QUỐC	07
SINGAPORE	04
BA LAN	03
HUNGARY	03
HỒNG KÔNG	02
MYANMAR	02
SLOVAKIA	01
MỸ	01
TRUNG QUỐC	01

TỶ LỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG

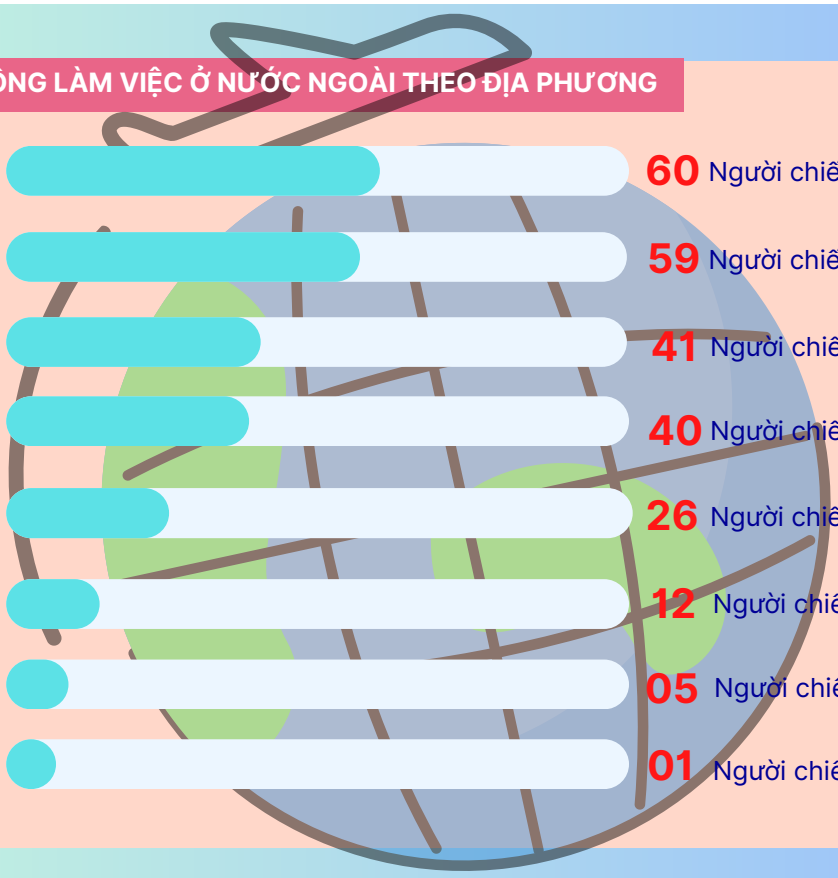

NINH HÒA	60 Người chiếm	24,59%
TP. NHA TRANG	59 Người chiếm	24,18%
TP. CAM RANH	41 Người chiếm	16,80%
VẠN NINH	40 Người chiếm	16,39%
CAM LÂM	26 Người chiếm	10,66%
DIÊN KHÁNH	12 Người chiếm	4,92%
KHÁNH SƠN	05 Người chiếm	2,05%
KHÁNH VĨNH	01 Người chiếm	0,41%

(Nguồn số liệu: Cục quản lý lao động ngoài nước; http://dolab.gov.vn)

05 DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG QUÝ IV/2023

DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG QUÝ IV/2023

3% - 5%

so với quý III/2023

DỰ BÁO NHU CẦU TUYỂN DỤNG NHÂN LỰC

Công nghiệp chế biến, chế tạo	46,79%
Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản	37,55%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,24%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,07%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,07%
Xây dựng	1,62%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,48%
Ngành khác	4,17%

Thủ công và nghề có liên quan	42,55%
Nông, ngư nghiệp có kỹ năng	36,86%
Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc cao	7,07%
Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc trung	5,86%
Nhân viên	2,55%
Nghề khác	5,10%

2,69%	Có trình độ Đại học
7,45%	Có trình độ Cao đẳng
4,24%	Có trình độ Trung cấp
1,17%	Có trình độ Sơ cấp
84,45%	Lao động phổ thông

TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM TỈNH KHÁNH HÒA

Chịu trách nhiệm xuất bản: Ông **Chu Văn Công**
Chịu trách nhiệm nội dung: Ông **Chu Văn Công**
Thư ký biên tập: Bà **Nguyễn Thị Bích Xuân**
Trình bày và sửa bản in: Bà **Nguyễn Thị Bích Xuân**

56 Lê Quý Đôn, Tân Lập, Nha Trang, Khánh Hòa.
(0258).3510199 - 3510201

In 160 bản, KT (190 X 270mm) tại Công ty TNHH in và quảng cáo Dương Thành.
Địa chỉ: 28/8 Hoàng Hoa Thám, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.
Giấy phép xuất bản số 05/GP-XBBT do Sở Thông tin và Truyền thông Khánh Hòa cấp ngày 29/03/2023